



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 1 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.880.324.471	30.591.872.942
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.049.047.586	400.888.394
- Các khoản dự phòng	03			-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(47.357.817)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.394.220.093)	(2.010.482.755)
- Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)	08		29.535.151.964	28.934.920.764
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		4.952.971.747	6.403.640.380
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		979.461.420	(2.458.094.376)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.269.592.279)	2.412.284.407
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(10.148.083)	30.658.411
- Tiền lãi vay đã trả	13			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	191.009.167
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.507.460.000)	(1.403.211.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.680.384.769	34.111.207.737
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.600.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.512.479.035)	(44.575.571.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.662.148.000	50.254.684.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.988.336.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.134.931.035)	7.667.449.605
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(38.454.546.266)	17.778.657.342
Tiền tồn đầu kỳ	60		175.868.218.273	56.575.571.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	43.403.509
Tiền tồn cuối kỳ	70		137.413.672.007	74.397.632.185

Hà Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Trình Ngọc Hiếu



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2012 (1)**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 thay đổi lần thứ 4 ngày 20/12/2011 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 63.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ hai)
Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 7 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 6 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01-01-2012 đến 31-3-2012

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 31/03/2012.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT 228

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2012 (1)

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Công ty có vốn góp theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/3/2012

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Trích lập quỹ Trữ cấp thất nghiệp các Quý năm 2012 là 02% trên tổng quỹ lương cơ bản

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá của NH NN công bố

Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu về thuê nhà, vận chuyển, thanh lý được tính vào thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	913.769.217	879.519.076
- Tiền gửi ngân hàng	1.069.420.797	46.563.057.693
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	10.448.783	10.608.696
- Các khoản tương đương tiền	135.420.033.210	128.415.032.808
Cộng	137.413.672.007	175.868.218.273

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)	80.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	80.000.000.000	20.000.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng hóa vật tư tồn kho XN Hà Vân	-	-
Cty HH Kinh Mậu Chúng Thao (Lỗ XNHV)	-	-
Phải thu khác	3.233.495.555	2.144.397.099
Cộng	3.233.495.555	2.144.397.099

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	4.597.096.930	2.703.800.901
- Công cụ, dụng cụ	745.060.266	786.361.792
- Chi phí SX, KD dở dang	7.852.467.735	8.725.000.817
- Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.194.624.931	12.215.163.510



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2012 (1)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại	-	-
- Thuế tài nguyên nộp thừa	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân chưa hoàn lại	-	-
Cộng	-	-
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
.....		
7- Phải thu dài hạn khác		
.....		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.158.550.312	11.623.059.875	5.328.858.681	777.332.562	-	33.887.801.430
- Mua trong năm		256.800.000		27.800.000	-	284.600.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
- Tăng khác	-	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.158.550.312	11.879.859.875	5.328.858.681	805.132.562	-	34.172.401.430
2 - Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	6.593.049.342	6.156.917.350	1.689.070.248	303.740.058	-	14.742.776.999
- Khấu hao trong năm	447.494.047	360.379.776	185.298.705	46.810.961	-	1.039.983.488
- Chuyển sang bất động sản ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.040.543.389	6.517.297.126	1.874.368.953	350.551.019	-	15.782.760.487
3 - Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
+ Tại ngày đầu năm 1/1/2012	9.565.500.970	5.466.142.525	3.639.788.433	473.592.503	-	19.145.024.431
- Tại ngày cuối năm 31/3/2012	9.118.006.923	5.362.562.749	3.454.489.728	454.581.543	-	18.389.640.943

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.273.529	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.742.709.430
- Khấu hao trong năm	9.064.099	-	-	-	-	9.064.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	54.337.628	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.751.773.529

T O 3 N 1 1 1



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2012 (1)

3. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 1/1/2012	2.387.321.926	-	-	-	-	2.387.321.926
- Tại ngày cuối năm 31/3/2012	2.378.257.827	-	-	-	-	2.378.257.827

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang		4.138.489.969	4.138.489.969
Trong đó: Những công trình :			
1. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Pô Mới		4.138.489.969	4.138.489.969

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu Doanh nghiệp (230.000 CP x 25.000)		4.600.000.000	4.600.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang		500.000.000	500.000.000
Cộng		5.100.000.000	5.100.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
Trong đó: + Bộ phận văn phòng		116.796.891	76.063.164
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon		182.212.817	156.822.911
+ Bộ phận Luyện antion		143.235.137	129.553.722
Cộng		442.244.845	362.439.797

15- Tài sản dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang		195.986.365	195.986.365
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang		576.885.002	576.885.002
Cộng		772.871.367	772.871.367

16- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		480.398.367	1.210.464.902
Thuế nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.195.439.424	11.270.343.179
Thuế thu nhập cá nhân		35.869.495	50.723.100
Thuế tài nguyên		1.181.472.000	2.376.048.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		353.000	353.000
Phí bảo vệ môi trường		36.921.000	23.905.100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp NN:		15.930.453.286	14.931.837.281

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phí kiểm toán 6T năm 2012		137.000.000	185.652.000
- Chi phí Công tác Trung Quốc		104.335.925	104.335.925
- Thù lao HĐQT và BKS Q1/2012		243.000.000	117.000.000
- Chi phí đền bù mỏ Antimon Mậu Duệ		1.282.391.225	1.282.391.225
- Chi phí khác		342.360.437	119.555.160
Cộng		2.109.087.587	1.808.934.310

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Kinh phí công đoàn		23.076.656	63.519.519